

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 1a

Số liệu lớp, học sinh tại thời điểm lập phương hướng chiến lược
(tháng 10 năm 2025)

TT	Số lớp	Tổng số học sinh	Học sinh nữ	Học sinh DTTS	Chia ra										Số HS con hộ nghèo	Ghi chú (số HS kh tật)
					Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5			
					Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		
	22	757	356	0	4	122	4	144	5	173	4	149	5	169	4	6

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 1b

Dự báo quy mô lớp, học sinh giai đoạn 2025 - 2030, dự ước năm học 2034 - 2035

TT	Năm học	Số điểm trường	Số lớp	Tổng số học sinh	Chia ra										Số HS ngoài địa bàn	Ghi chú (số HS kh tật)
					Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5			
					Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		
1	2025 - 2026	1	22	757	4	122	4	144	5	173	4	149	5	169		6
2	2026 - 2027	1	21	712	4	124	4	122	4	144	5	173	4	149		5
3	2027 - 2028	1	21	686	4	123	4	124	4	122	4	144	5	173		5
4	2028 - 2029	1	18	585	2	72	4	123	4	124	4	122	4	144		4
5	2029 - 2030	1	17	549	3	108	2	72	4	123	4	124	4	122		4
6	2030- 2031	1	16	508	3	81	3	108	2	72	4	123	4	124		4
7	2031-2032	1	15	469	3	85	3	81	3	108	2	72	4	123		3
8	2032-2033	1	14	446	3	100	3	85	3	81	3	108	2	72		3
9	2033-2034	1	15	474	3	100	3	100	3	85	3	81	3	108		2
10	2034-2035	1	15	466	3	100	3	100	3	100	3	85	3	81		2

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 2a
Tổng hợp tình hình đội ngũ CBQL, GV, NV nhà trường
(thời điểm tháng 10 năm 2025)

TT	Đối tượng	Tổng số	Trình độ						Tin học	Ngoại ngữ	Đảng viên	Tuổi đời				Danh hiệu chuyên môn		Danh hiệu thi đua		Ghi chú
			Chuyên môn				Lý luận CT					Dưới 30	30- dưới 40	40- dưới 50	50 trở lên	GVDG cấp (xã)	GVDG cấp tỉnh	CSTĐ cơ sở (xã)	CSTĐ cấp tỉnh	
			Th sỹ	Cử nhân	CĐ	TC	SC	TC												
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	0	1		1	1		
2	Hiệu phó	1	0	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	1		1	1	1	
3	Giáo viên	29	0	29	0	0	23	0	29	27	23	3	5	16	5	24	5	25		
4	Nhân viên	2	0	1	1	0	1	0	2	1	1	0	0	2	0			2		
	Cộng toàn trường	33	0	32	1	0	24	2	33	29	26	3	5	18	7	24	7	29	1	

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 2b
Dự báo nhu cầu số lượng, chỉ tiêu chất lượng đội ngũ GV,NV nhà trường

T T	Đối tượng	Nhu cầu cần có	Trong đó							Chỉ tiêu chất lượng				Số GV có trình độ thạc sỹ	Ghi chú
			GV chung	T. Anh	Tin học	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thê dục	Khác TPT	GVDG xã	GVCNG xã	GVDG tỉnh	GVCNG tỉnh		
	Năm học 2029-2030														
1	Giáo viên	27	20	2	1	1	1	1	1	8	8	8	8	2	
2	Nhân viên	2													
	Tổng	29	20	2	1	1	1	1	1	8	8	8	8	2	
	Năm học 2034-2035														
1	Giáo viên	24	17	2	1	1	1	1	1	12	12	12	10	4	
2	Nhân viên	2													
	Tổng	16	17	2	1	1	1	1	1	12	12	12	10	4	

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 3a
Tổng hợp tình hình CSVC, TBGD nhà trường
(thời điểm tháng 10 năm 2025)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tính chất xây dựng		Đánh giá theo TT13/2020/TT-BGDĐT		Ghi chú
				Kiên cố	Tạm	Đạt	Không đạt	
	Diện tích khuôn viên trường	m ²	7154	x		x		7154 m ² / 761= Bình quân: 9,4 m ² /HS;
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng						
	Phòng Hiệu trưởng	25	1			X		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	25	1			X		
	Văn phòng trường	50	1				X	
	Phòng dành cho nhân viên					X		
	Phòng bảo vệ	25	1			X		
	Khu vệ sinh CBGVNV	30	1			X		
	Khu để xe CBGVNV	65	1			X		
	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể				X			
II	Khối phòng học tập							
	Phòng học	1430	22	X		X		
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	0					
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	65	1	X		X		
	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	0	0					
	Phòng học bộ môn Tin học	65	1	X		X		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	65	1	X		x		
	Phòng đa chức năng	0	0	0				

III	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	Thư viện:							
	- Phòng đọc GV	0	0					
	- Phòng đọc học sinh	50	1			X		
	Phòng thiết bị giáo dục	25	1			X		
	Phòng tư vấn HD và hỗ trợ HSKT	25	1			X		Chung với phòng PHT
	Phòng truyền thống	45	1			X		Chung với phòng Đội
	Phòng Đội Thiếu niên	45	1			X		Chung với phòng truyền thống
IV	Khối phụ trợ							
	Phòng họp	50	1				0	
	Phòng Y tế học đường	25	1			X		
	Nhà kho	25	1			X		
	Khu để xe học sinh	132	2			X		
	Khu vệ sinh học sinh	60	2			X		
	Cổng, hàng rào	145	5			X		
	Phòng nghỉ giáo viên	0	0					
	Phòng giáo viên	0	0					
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	Có một sân chung của nhà trường	3288	1			X		
	Sân thể dục thể thao	2080	1			X		
	Khu vực tập thể dục thể thao có mái che	0	0					
	Các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn	0	0					
VI	Khối phục vụ sinh hoạt							
	Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	0	0					
	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	0	0					

	Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Phòng quản lý HS (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Phòng sinh hoạt chung (đối với trường tổ chức nội trú)	0	0					
VII	Hạ tầng kỹ thuật							
	Hệ thống cấp nước sạch		1			X		
	Hệ thống cấp điện		1			X		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		28			X		
	Hạ tầng công nghệ thông tin					X		
	Khu thu gom rác thải		1			X		
VIII	Mật độ sử dụng đất							
	Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;	2.860				X		
	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;	2.860				X		
	Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.	1434				X		
VII	Thiết bị dạy học được trang bị	Bộ		Tỷ lệ % so với danh mục tối thiểu của Thông tư 37/2021/-BGDĐT				
1	Thiết bị DH lớp 1	4		Đạt				
2	Thiết bị DH lớp 2	4		Đạt				
3	Thiết bị DH lớp 3	5		Đạt				
4	Thiết bị DH lớp 4	4		Đạt				
5	Thiết bị DH lớp 5	5		Đạt				
6	Thiết bị dùng chung	5		Đạt				

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 3b
Dự báo nhu cầu CSVC, TBGD nhà trường năm học 2029-2030

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tính chất xây dựng		Đánh giá theo TT13/2020/TT- BGDDT		Ghi chú
				Kiên cố	Tạm	Đạt	Không đạt	
	Diện tích khuôn viên trường	7154m ²				X		
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng						
	Phòng Hiệu trưởng	25	1	X		X		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	25	1	X		X		
	Văn phòng trường	50	1	X		X		
	Phòng dành cho nhân viên	50	1	X		X		
	Phòng bảo vệ	25	1	X		X		
	Khu vệ sinh CBGVNV	30	1	X		X		
	Khu để xe CBGVNV	65	1	X		X		
	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể	65	1	X		X		
II	Khối phòng học tập							
	Phòng học	1105	17	X		X		
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	65	1	X		X		
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	65	1	X		X		
	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	65	1	X		X		
	Phòng học bộ môn Tin học	65	1	X		X		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	65	1	X		X		
	Phòng đa chức năng	325	1	X		X		

III	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	Thư viện:							
	- Phòng đọc GV	50	1	X		X		
	- Phòng đọc học sinh	50	1	X		X		
	Phòng thiết bị giáo dục	50	1	X		X		
	Phòng tư vấn HD và hỗ trợ HSKT	50	1	X		X		
	Phòng truyền thống	50	1	X		X		
	Phòng Đội Thiếu niên	50	1	X		X		
IV	Khối phụ trợ							
	Phòng họp	65	1	X		X		
	Phòng Y tế học đường	25	1	X		X		
	Nhà kho	25	1	X		X		
	Khu để xe học sinh	132	2	X		X		
	Khu vệ sinh học sinh	60	2	X		X		
	Cổng, hàng rào	145	5	X		X		
	Phòng nghỉ giáo viên	65	1	X		X		
	Phòng giáo viên	65	1	X		X		
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	Có một sân chung của nhà trường	3288	1	X		X		
	Sân thể dục thể thao	2080	1	X		X		
	Khu vực tập thể dục thể thao có mái che		1	X		X		
	Các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn		1	X		X		
VI	Khối phục vụ sinh hoạt							
	Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	0	0					
	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	0	0					
	Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					

	Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Phòng quản lý HS (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Phòng sinh hoạt chung (đối với trường tổ chức nội trú)	0	0					
VII	Hạ tầng kỹ thuật	Hệ thống						
	Hệ thống cấp nước sạch		1	X		X		
	Hệ thống cấp điện		1	X		X		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		30	X		X		
	Hạ tầng công nghệ thông tin			X		X		
	Khu thu gom rác thải		1	X		X		
VIII	Mật độ sử dụng đất							
	Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;	2.860				X		
	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;	2.860				X		
	Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.	1434				X		
VII	Thiết bị dạy học được trang bị	Bộ		Tỷ lệ % so với danh mục tối thiểu của Thông tư 37/2021/-BGDĐT				
1	Thiết bị DH lớp 1	3		Đạt				
2	Thiết bị DH lớp 2	2		Đạt				
3	Thiết bị DH lớp 3	4		Đạt				
4	Thiết bị DH lớp 4	4		Đạt				
5	Thiết bị DH lớp 5	4		Đạt				
6	Thiết bị dùng chung	5		Đạt				

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 3c
Dự ước nhu cầu CSVC, TBGD nhà trường năm học 2034-2035

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tính chất xây dựng		Đánh giá theo TT13/2020/TT- BGDDT		Ghi chú
				Kiên cố	Tạm	Đạt	Không đạt	
	Diện tích khuôn viên trường	7154m ²						
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng						
	Phòng Hiệu trưởng	30	1			X		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	30	1			X		
	Văn phòng trường	50	1			X		
	Phòng dành cho nhân viên	50	1			X		
	Phòng bảo vệ	25	1			X		
	Khu vệ sinh CBGVNV	30	1			X		
	Khu để xe CBGVNV	65	1			X		
	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể	65	1			X		
II	Khối phòng học tập							
	Phòng học	975	15			X		
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	65	1			X		
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	65	1			X		
	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	65	1			X		
	Phòng học bộ môn Tin học	65	1			X		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	65	1			X		
	Phòng đa chức năng	325	1			X		

III	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	Thư viện:							
	- Phòng đọc GV	50	1			X		
	- Phòng đọc học sinh	50	1			X		
	Phòng thiết bị giáo dục	50	1			X		
	Phòng tư vấn HD và hỗ trợ HSKT	50	1			X		
	Phòng truyền thống	50	1			X		
	Phòng Đội Thiếu niên	50	1			X		
IV	Khối phụ trợ							
	Phòng họp	65	1			X		
	Phòng Y tế học đường	25	1			X		
	Nhà kho	25	1			X		
	Khu để xe học sinh	132	2			X		
	Khu vệ sinh học sinh	60	2			X		
	Cổng, hàng rào	145	5			X		
	Phòng nghỉ giáo viên	65	1			X		
	Phòng giáo viên	65	1			x		
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	Có một sân chung của nhà trường	3288	1			X		
	Sân thể dục thể thao	2080	1			X		
	Khu vực tập thể dục thể thao có mái che		1			X		
	Các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn		1			X		
VI	Khối phục vụ sinh hoạt							
	Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	0	0					
	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	0	0					
	Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					

	Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Phòng quản lý HS (đối với trường có tổ chức nội trú)	0	0					
	Phòng sinh hoạt chung (đối với trường tổ chức nội trú)	0	0					
VII	Hạ tầng kỹ thuật	Hệ thống						
	Hệ thống cấp nước sạch		1			X		
	Hệ thống cấp điện		1			X		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		30			X		
	Hạ tầng công nghệ thông tin					X		
	Khu thu gom rác thải		1			X		
						X		
VIII	Mật độ sử dụng đất					X		
	Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;	2.860				X		
	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;	2.860				X		
	Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.	1434				X		
VII	Thiết bị dạy học được trang bị	Bộ		Tỷ lệ % so với danh mục tối thiểu của Thông tư 37/2021/-BGDĐT				
1	Thiết bị DH lớp 1	3		Đạt				
2	Thiết bị DH lớp 2	3		Đạt				
3	Thiết bị DH lớp 3	3		Đạt				
4	Thiết bị DH lớp 4	3		Đạt				
5	Thiết bị DH lớp 5	3		Đạt				
6	Thiết bị dùng chung	5		Đạt				

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 4a
Tổng hợp chất lượng giáo dục nhà trường
(thời điểm tháng 5 năm 2025)

TT	Danh mục	Tỷ lệ đạt được (%)	Ghi chú
1	Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	138/138= 100%	
2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	744/745 = 99,5%,	
3	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	136/139 = 97,8%	
4	Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	466/469= 99,4%	
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Đạt PC GDTH mức độ 3	

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 4b
Mục tiêu chất lượng giáo dục nhà trường

TT	Danh mục	Tỷ lệ đạt được (%)	Ghi chú
	Năm học 2029-2030		
1	Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	108/108= 100%	
2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	547/549 = 99,6%	
3	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	98,5%	
4	Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	99,5%	
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Đạt PC GDTH mức độ 3	
	Năm học 2034-2035		
	Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	99,8%	
	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	98,5	
	Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	99,6%	
	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Đạt PC GDTH mức độ 3	

UBND XÃ QUẢNG CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN XUÂN

Phụ biểu 5

Tổng hợp nhu cầu kinh phí phục vụ mục tiêu phương hướng chiến lược giai đoạn 2025 - 2030

TT	Danh mục	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến thuộc nguồn kinh phí	Ghi chú
	Năm học 2026 – 2027			
1	Mua bổ sung 10 máy tính phòng Tin học	150.000.000	Nguồn ngân sách	
2	Mua bổ sung 5 ti vi 75 inch cho lớp học	140.000.000	Nguồn ngân sách	
3	Mua mới bàn ghế	100.000.000	Nguồn ngân sách	
4	Sơn và sửa chữa bàn ghế HS và GV	50.000.000	Nguồn ngân sách	
5	Làm mới 1 nhà đa năng 720 mét vuông	5.200.000.000	Nguồn của UBND xã	
6	Bổ sung một số bảng biểu ngoài trời; trong lớp học	50.000.0000	Nguồn ngân sách	
7	Sơn lại hệ thống tường bao của trường	200.000.000	Nguồn của UBND xã	
8	Bổ sung trang thiết bị khác	100.000.0000	Nguồn ngân sách	
	Tổng cộng	5.990.000.000		
	Năm học 2027 – 2028			
1	Làm lại dãy nhà cấp 4 (bao gồm các phòng: 1 Phòng hội họp; 1 Phòng Hiệu trưởng; 1 phòng Phó HT; 1 Phòng Kế toán; 1 phòng y tế; 01 phòng thư viện; 1 phòng thiết bị; 1 phòng truyền thống; 1 phòng Đội; 1 phòng tư vấn tâm lý; 01 phòng khoa học- công nghệ; 1 phòng học ngoại ngữ. Tổng Diện tích các phòng là 644 m ² . Cụ thể:	7.500.000.000	Nguồn của UBND xã	
	Phòng hội họp (đa chức năng): 120 m ² ;			
	Phòng Hiệu trưởng: 30 m ²			
	Phòng Phó Hiệu trưởng: 24 m ²			
	Phòng Kế toán: 30m ²			

	Phòng Y tế học đường: 30 m ²			
	Thư viện: 90 m ²			
	Phòng Thiết bị: 60 m ²			
	Phòng Truyền thông: 40 m ²			
	Phòng Đội: 30 m ²			
	Phòng Tư vấn tâm lý học đường: 30 m ²			
	Phòng Khoa học - Công nghệ			
	Phòng học Ngoại ngữ: 72 m ²			
2	Làm mới lại dãy nhà 2 tầng phía bắc gồm 8 phòng học đạt chuẩn	7.300.000.000	Nguồn của UBND xã	
	Xây dựng 8 phòng học chuẩn: 5.800.000.000 đồng			
	Trang trí, mua sắm: 1.500.000.000 đồng			
3	Mua sắm bổ sung khác	200.000.000	Nguồn ngân sách	
	Tổng cộng	15.000.000.000		
	Năm học 2028-2029; 2029-2030	2.000.000.000		
	Mua sắm thiết bị khác			
	Tổng cộng dự tính đến năm 2029-2030	22.990.000.000		
	<i>(Hai mươi hai tỷ chín trăm triệu)</i>			